

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 09/TTr-SNNMT ngày 07/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ EMC, địa chỉ tại: Lô CN-10, KCN Hòa Phú, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất cơ khí Công ty Cổ phần EMC Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất cơ khí Công ty Cổ phần EMC Bắc Giang”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô CN-10, KCN Hòa Phú, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2400876758, đăng ký lần đầu ngày 09/12/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12/9/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp thuộc Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3364447786 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang (nay là Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh) chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 25/5/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2024.

1.4. Mã số thuế: 2400876758.

1.5. Loại hình hoạt động:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích của cơ sở là 9.000 m².
- Nhóm dự án:

+ Cơ sở thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định tại Phụ lục II (STT17) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

Công suất sản xuất của cơ sở là 2.200 tấn /năm. Công suất sản xuất đề nghị cấp phép là 2.200 tấn/năm. Cụ thể như sau:

TT	Sản phẩm	Tổng công suất (tấn/ năm) ⁽ⁱ⁾
I	Sản xuất các cấu kiện kim loại, chi tiết	
1	Sản xuất ống gió	1.200 tấn/năm
2	Sản xuất phụ kiện ống gió	600 tấn/năm
3	Sản xuất thang cáp, máng cáp	200 tấn/năm
II	Sản xuất thiết bị điện khác, chi tiết	
1	Sản xuất tủ điện	200 tấn/năm
	Tổng	2.200

1.6.3. Quy trình sản xuất:

1.6.3.1. Quy trình sản xuất các cấu kiện kim loại

a) Quy trình sản xuất ống gió:

Tôn kẽm cuộn→ Cắt tôn trong máy Line 5→ Là mép, ghép hộp bằng máy là mép→ Dập góc trong máy dập ke→ Đóng kiện, tập kết→ Nhập kho, xuất hàng.

b) Quy trình sản xuất phụ kiện ống gió

Tôn kẽm cuộn→ Cắt tôn sơ bộ bằng máy Lazer hoặc máy CNC plasma→ Chạy gân → Là mí→ Chạy bích→ Là mí→ Dập ke→ Đóng kiện, nhập kho

c) Quy trình sản xuất thang cáp, máng cáp

Tôn tấm→ Cắt tôn→ Đốt lỗ→ Chấn tôn→ Hàn, mài→ Xử lý bề mặt sản phẩm→ Sấy→ Phun bi. → Sơn tĩnh điện → Sấy → Đóng gói xuất hàng

1.6.3.2. Quy trình sản xuất, thiết bị điện tử khác

a) Quy trình sản xuất tủ điện

Thiết kế → Cắt tôn → Đốt lỗ → Chấn tôn → Hàn, mài → Xử lý bề mặt sản phẩm → Sấy → Phun bi → Sơn tĩnh điện → Sấy → Lắp ráp tủ điện → Đóng gói xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

3.1. Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ EMC có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.2. Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ EMC có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời với Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND xã Xuân Cẩm và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ EMC được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 606/QĐ-SNNMT ngày 05/6/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất cơ khí Công ty Cổ phần EMC Bắc Giang”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND xã Xuân Cẩm; Công ty TNHH Hòa Phú Invest; Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ EMC và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động dự án được thu gom, xử lý đạt đạt Tiêu chuẩn giới hạn trạm xử lý nước thải KCN Hòa Phú, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Hòa Phú (theo hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 51/2025/HDDV-HPI ngày 11/0.2/20.25 giữa Công ty Hòa Phú Invest và Công ty Cổ phần kỹ thuật EMC), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Nước thải sản xuất từ quá trình xử lý bề mặt được xử lý được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất 05m³/ngày đêm tuần hoàn không thải ra môi trường định kỳ bổ sung 01 lượng nước khoảng 01 m³/ngày để bù vào lượng nước bù hao hụt. Lượng bùn cặn định kỳ sẽ được, thu gom về bể chứa 05m³. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại, không xử lý tại dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

a) Nhà xưởng 01:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng 01.

- Nguồn số 02: Nước thải nhà bếp

b) Nhà xưởng+ nhà kho mở rộng

- Nguồn số 03 : Nước thải sản xuất từ quá trình xử lý bề mặt

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01 được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại thể tích 8 m³/bể tại nhà xưởng 01 sau đó đưa về hệ thống XLNT công suất 10 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ 2m³ theo đường ống nhựa D200 dài khoảng 70m thu về hệ thống xử lý nước thải sinh

hoạt công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý tại hệ thống XLNT công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm được thu gom chung vào 01 hố ga, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm tại nhà xưởng 01:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải (từ nguồn số 01 đến số 02, sau khi xử lý sơ bộ) → Bể thu gom → Bể lắng cặn và chứa bùn → Bể lọc thiếu khí → Bể MBBR 01 → Bể MBBR 02 → Bể lắng → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Hòa Phú.

- Công suất thiết kế: $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên clo TCCA 90% (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Hòa Phú).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất $05\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm:

- Công suất thiết kế: $05\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Tóm tắt quy trình xử lý hoá lý :

(1) Quy trình xử lý nước thải từ quá trình xử lý bề mặt: Nước thải (nguồn số 03) → song chắn rác → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể trung hòa pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa nước tuần hoàn, không thải ra môi trường.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , PAC, polime anion, Clorin dạng viên, hoặc các hóa chất tương đương.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.3.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Công trình ứng phó sự cố của hệ thống XLNT công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không có

- Công trình ứng phó sự cố của hệ thống XLNT sản xuất công suất $5\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không có

1.3.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại, chuyên giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí cán bộ phụ trách vận hành được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống XLNT, ứng phó sự cố. Đảm bảo vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống XLNT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.3.3. Biện pháp ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Dừng hoạt động trạm xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của trạm và phải dừng hoạt động của trạm khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua trạm xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt QCCP. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

- + Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

- + Nếu chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể trung hòa và hiệu quả lắng của bể lắng.

+ Nếu kim loại nặng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra khâu sục khí để kiểm tra hiệu quả kết tủa. Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm và thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống XLNT công suất 10 m³/ngày đêm: Dự kiến từ tháng 04/2026 đến tháng 6/2026.

2.2. Các yêu cầu trong quá trình vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí (01 vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào, 01 vị trí nước thải đầu ra).

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào và thông số giám sát: Lưu lượng, pH, Chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, sunfua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Phốtpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu ra và thông số giám sát: Lưu lượng, pH, Chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, sunfua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Phốtpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: Thực hiện theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Hòa Phú.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau: quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Hòa Phú; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có đồng hồ đo điện tại các hệ thống XLNT, có đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra, có nhật ký vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ EMC có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống XLNT tập trung của KCN Hòa Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải: 05 nguồn phát sinh:**

1.1. Tại nhà xưởng 01

a) Tầng 01

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn cắt CNC, cắt Lazer

1.2. Tại nhà xưởng + nhà kho mở rộng

a) Tầng 01

- Nguồn số 02: Khí thải hệ thống phun hóa chất tự động tẩy dầu xử lý bề mặt sản phẩm và hơi VOCs từ quá trình sấy.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải 02 buồng sơn nước

- Nguồn số 04 : Khí thải, hơi bazơ của hệ thống phốt phát hóa xử lý bề mặt sản phẩm bằng phương pháp nhúng bể

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải buồng sơn bột (chủ dự án không bố trí ống khói, xử lý tại chỗ)

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn phun bi (chủ dự án không bố trí ống khói, xử lý tại chỗ)

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Dòng khí thải, lưu lượng xả khí thải và vị trí xả thải.

TT	Dòng khí thải	Tên hệ thống xử lý khí thải và ống thải	Khí thải sau xử lý từ nguồn phát sinh khí thải	Lưu lượng khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°	
					X	Y
I	Nhà xưởng 01					
1	Dòng khí thải số 01	01	01	8.000	2318666	394980
II	Nhà xưởng + Nhà kho mở rộng					
4	Dòng khí thải số 02	02	02	8.000	2349795	391943
5	Dòng khí thải số 03	03	03,04	36.000	2349777	391946

- Vị trí xả khí thải của cơ sở tại : Một phần Lô CN-10, Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT, căn cứ điểm a, khoản 5, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Hệ thống xử lý khí thải 01 tại nhà xưởng 01				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		06 tháng/lần
II	Hệ thống xử lý khí thải 02,03 tại nhà xưởng+ nhà kho mở rộng				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
5	Benzen	mg/Nm ³		5	1 năm/lần
6	Toluen	mg/Nm ³		750	
7	Xylen	mg/Nm ³		870	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

1.1.1. Tại nhà xưởng 01:

Nguồn số 01 được thu gom bằng 04 ống hút đến hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý, tương ứng với dòng khí thải số 01.

1.1.2. Tại nhà xưởng+ kho mở rộng:

- Nguồn số 02, được thu gom bằng 04 chụp hút đến hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý, tương ứng với dòng khí thải số 02.

- Nguồn số 03, 04 được thu gom bằng 02 chụp hút đến hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý, tương ứng với dòng khí thải số 03.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải

Có 03 hệ thống xử lý khí thải (01 hệ thống tại nhà xưởng 01, 02 hệ thống

tại nhà xưởng + nhà kho mở rộng cụ thể như sau:

1.2.1.1. Hệ thống xử lý khí thải có chứa các thông số ô nhiễm bụi:

- Số lượng: 01 hệ thống (gồm hệ thống xử lý khí thải số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình công nghệ của 01 hệ thống xử lý khí thải số 01:

Bụi, khí thải → quạt hút → ống hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Thiết bị đập bụi → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Tại nhà xưởng 01: Hệ thống xử lý khí thải số 01 có công suất 8.000 m³/giờ/hệ thống;

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.1.2. Hệ thống xử lý khí thải có chứa thông số ô nhiễm hữu cơ:

- Số lượng: 02 hệ thống (gồm hệ thống xử lý khí thải số 02, 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống khí thải (hệ thống số 02): Khí thải → chụp hút → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống khí thải 03:

Bụi khí thải từ buồng sơn nước 1 → Thác màn nước đập bụi → Filter lọc bụi → Ống dẫn khí D600xD600 → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút (1) 18.000m³/h → Ống thoát khí D900 → Môi trường.

Bụi khí thải từ buồng sơn nước 2 → Thác màn nước đập bụi → Filter lọc bụi → Ống dẫn khí D600xD600 → → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút (2) 18.000m³/h → Ống thoát khí D900 → Môi trường.

Hơi bazo từ bể nhúng hóa chất xử lý bề mặt → Chụp hút → Quạt hút 2.000m³/h → Ống dẫn khí D200 → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (buồng sơn nước 2).

Quạt hút (1) + Quạt hút (2) → Ống thoát khí → môi trường

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 8.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 36.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính dạng viên (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý

hơi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Các công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm và thời gian vận hành thử nghiệm:

- 03 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm gồm:

- + 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng 01: Thời gian vận hành thử nghiệm 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực, lắp đặt, đủ điều kiện vận hành thử nghiệm dự kiến vận hành từ tháng 4/2026 - tháng 6/2026.

- + 02 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng + nhà kho mở rộng: Thời gian vận hành thử nghiệm 6 tháng kể từ ngày hoàn thành, lắp đặt, đủ điều kiện vận hành thử nghiệm dự kiến vận hành từ tháng 4/2026 - tháng 6/2026.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm các nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này trước khi thải vào môi trường.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau: quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo

Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để xem xét theo quy định.

3.6. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3 - Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy đột
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy chấn
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy xén tôn
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường), cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường), cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt,...) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn

chế phát sinh tiếng ồn.

- Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên: khoảng 210 kg/năm:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng kg/năm	Ký hiệu
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	30	NH
2	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	180	NH
	Tổng			210	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 7.030 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Tải lượng (kg/tháng)
1	Phế liệu thừa (thép, nhôm, Vụn, bavia kim loại ..)	6.000
2	Các loại phụ kiện thải bỏ ((Bao bì carton, nilon...)	730
	Palet gỗ bỏ	300
	Tổng	7.030

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 40 kg/ngày

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 3.726 kg/năm

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Đơn vị	Số lượng	Mã chất thải	Ký hiệu
1	Giẻ lau, găng tay, bao ngón nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	kg/năm	20	18 02 01	KS
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	kg/năm	1.600	18 02 01	KS
3	Bao bì mềm thải	Rắn	kg/năm	100	18 01 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	kg/năm	250	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng	Rắn	kg/năm	100	18 01 03	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Đơn vị	Số lượng	Mã chất thải	Ký hiệu
	nhựa					
6	Xi hàn có kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	Kg/năm	150	07 04 02	KS
7	Fiter lọc bụi sơn thải	Rắn	Kg/năm	140	18 02 01	KS
8	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất có tuần hoàn ở công đoạn làm sạch bề mặt	Lỏng	Kg/năm	1.000	12 06 05	KS
9	Cặn sơn thải từ dây chuyền sơn bột	Rắn	Kg/năm	400	08 01 0 1	KS
10	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải	Lỏng	m ³ /năm	36	19 10 01	KS
	Tổng			3.796		

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

- Có 01 kho lưu chứa CTNH, 01 kho hóa chất. Các kho có tấm vách panel chống cháy, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

- Diện tích các kho cụ thể như sau:

+ Kho chứa CTNH tại nhà xưởng + nhà kho mở rộng có diện tích 10 m².

+ Kho hóa chất tại nhà xưởng + nhà kho mở rộng có diện tích 12 m².

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý CTNH theo đúng quy định, tần suất dự kiến khoảng 03 tháng/lần tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Có 01 kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường. Các kho có tấm vách panel chống cháy, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo..

- Diện tích các kho cụ thể như sau:

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nhà xưởng + nhà kho mở rộng có diện tích 10 m².

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải theo đúng quy định, tần suất dự kiến khoảng 03 tháng/lần tùy thuộc vào lượng

chất thải phát sinh

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Công ty bố trí 03 thùng nhựa chứa rác 60-100 lít có nắp đậy ở khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, nhà ăn,... . Đối với thức ăn thừa từ nhà ăn: Được thu gom sau đó bán cho đơn vị thu mua làm thức ăn chăn nuôi với tần suất 2-3 ngày/lần. Hàng ngày bố trí công nhân thu gom về 04 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy dung tích 240l/ thùng và đặt ở vị trí dễ quan sát và thuê đơn vị đủ chức năng đến thu gom vận chuyển mang đi xử lý theo quy định (tần suất thu gom, vận chuyển dự kiến 2-3 ngày/lần tùy vào lượng chất thải phát sinh).

Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ EMC có trách nhiệm:***

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực của dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trước ít nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát việc thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Tờ trình này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.